

Unit 5: Food and drink

WORD	PRONUNCIATION	MEANING
beef (n)	/bi:f /	thịt bò
butter (n)	/'bʌtə/	bơ
dish (n)	/dɪʃ/	món ăn
eel (n)	/i:l/	con lươn
flour (n)	/flaʊə/	bột
fried (adj)	/fraɪd/	được chiên / rán
green tea (n)	/'gri:n 'ti:/	chè xanh, trà xanh
ingredient (n)	/'ɪn'gri:diənt/	thành phần (nguyên liệu để tạo một món ăn)
juice (n)	/dʒu:s/	nước ép (của quả, rau ...)
lemonade (n)	/'lemə'neɪd/	nước chanh
mineral water (n)	/'mɪnərəl wɔ:tə/	nước khoáng
noodles (n)	/'nu:dlz/	mì, mì sợi, phở
omelette (n)	/'ɒmlət/	trứng tráng
onion (n)	/'ʌnjən/	củ hành
pancake (n)	/'pæŋkeɪk/	bánh kếp
pepper (n)	/'pepə/	hạt tiêu
pie (n)	/paɪ/	bánh nướng, bánh hấp
pork (n)	/pɔ:k/	thịt lợn
recipe (n)	/'resɪpi/	công thức làm món ăn
roast (adj)	/rəʊst/	(được) quay, nướng

salt (n)	/sɔ:lt/	muối
sauce (n)	/sɔ:s/	nước chấm, nước sốt
shrimp (n)	/ʃrɪmp/	con tôm
soup (n)	/su:p/	xúp, canh, cháo
spring roll (n)	/sprɪŋ rəʊl/	nem rán
tablespoon (n)	/'teɪblspu:n/	khối lượng đựng trong một thìa / muỗng xúp
teaspoon (n)	/'ti:spu:n/	khối lượng đựng trong một thìa nhỏ dùng để quấy trà
toast (n)	/təʊst/	bánh mì nướng